

## Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

Ngày: 19/8/2020

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Ông Nguyễn Xuân Phách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Lê Song Lê, Kiểm sát viên cao cấp.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5789/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là bà Nông Thị N, sinh năm 1987; địa chỉ cư trú tại K3, phường Đ, thành phố V, tỉnh Ng, có mặt tại phiên tòa.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q và Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh Ng.

Đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Xuân T - Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh Ng có đơn xin được xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

### **TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 10/2016, thực hiện dự án quy hoạch phân lô đất ở dân cư tại K9, phường Q, thành phố V, tỉnh Ng, Ủy ban nhân dân thành phố V đã có quyết định thu hồi đất thửa số 314 tờ bản đồ 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>, thửa số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích toàn thửa 831,9m<sup>2</sup>; thửa số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích toàn thửa 4.222,8m<sup>2</sup>. Bà Nguyễn Thị H cho rằng bà đang sử dụng thửa số 314 tờ bản đồ 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>, thửa số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>; thửa số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> trong các thửa đất bị thu hồi nhưng bà không được nhận quyết định thu hồi đất, không được bồi thường, hỗ trợ về đất. Sau khi tìm hiểu mới biết do Ủy ban nhân dân phường Q xác định không đúng nguồn gốc, quá trình và hiện trạng sử dụng đất. Bà H đã có đơn xin xác nhận nguồn gốc quá trình sử dụng đất nhưng không được giải quyết nên bà làm đơn khiếu nại. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q đã ban hành Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần hai nhưng bà H không đồng ý. Theo đó, ngày 09/10/2018, bà Nguyễn Thị H làm đơn khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu:

(1) Hủy quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Nguyễn Thị H;

(2) Hủy Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V, tỉnh Ng về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H.

(3) Buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận lại đúng nguồn gốc, quá trình và chủ sử dụng đất đối với các thửa số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>, thửa đất số 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>; thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> tại K9, phường Q, thành phố V, tỉnh Ng là của bà Nguyễn Thị H.

(4) Buộc Ủy ban nhân dân thành phố V phải bồi thường diện tích đất đã thu hồi nêu trên cho bà Nguyễn Thị H

Về lý do khởi kiện, bà H cho rằng: Nguồn gốc thửa số 314 tờ bản đồ 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>, thửa số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>; thửa số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> tại K9, phường Q, thành phố V, tỉnh Ng do bố mẹ bà là ông Trần Văn X (còn gọi là Trần Ngọc X) đã chết năm 2005 và bà Trương Thị A khai hoang năm 1976. Đến năm 1979, nhập vào Hợp tác xã (HTX) nông nghiệp G II sản xuất chung. Năm 1992, HTX nông nghiệp G II chia đất lâu dài và thực hiện chính sách bù rút, bà được HTX cho mượn các thửa đất trên. Do tại thời điểm này

bố mẹ bà đã hết tuổi lao động nên HTX giao cho bà sử dụng. Năm 1994, không thực hiện chính sách bù rút nữa mà giao khoán cho bà. Thửa đất 314 có trong sổ khoán của gia đình bà, thửa đất 258 có trong sổ khoán của gia đình bà Bùi Thị Th do năm 2001 Nhà nước đo đạc lại bằng máy vùng đất trũng không có bờ nên đã đo chung vào một sổ của bà Th với tổng diện tích là 4.222,8m<sup>2</sup>, thửa đất 245 không có trong sổ khoán nào. Quá trình gia đình sử dụng ổn định vào mục đích đất nông nghiệp và nộp sản lượng đầy đủ, không tranh chấp với ai, không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử phạt hoặc nhắc nhở về hành vi lấn chiếm. Đến năm 2011, do làm đường L đất bị ngập úng nên bà không sản xuất lúa mà chuyển sang trồng rau muống và nuôi cá tại thửa 258 và thửa 314, còn thửa 245 bỏ hoang. Tháng 10/2016, thực hiện dự án quy hoạch phân lô đất ở dân cư, Ủy ban nhân dân thành phố V đã có quyết định thu hồi toàn bộ ba thửa đất. Diện tích đất bà sử dụng tại ba thửa đất nêu trên nằm trong tổng diện tích đất bị thu hồi nhưng do Ủy ban nhân dân phường Q xác định không đúng nguồn gốc, quá trình và hiện trạng sử dụng đất nên bà không được bồi thường, hỗ trợ về đất là không đúng khoản 2 Điều 77 Luật đất đai năm 2013 và việc bà ngừng sản xuất lúa vào năm 2011 là do trở ngại khách quan theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Bộ luật dân sự. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện để đảm bảo quyền lợi cho bà.

*Đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V và Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng trình bày:*

Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị H đối với Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đã tiến hành thành lập đoàn kiểm tra xác minh giải quyết khiếu nại. Đoàn xác minh đã làm việc với bà Nguyễn Thị H thì bà H không cung cấp được bất kỳ giấy tờ, tài liệu nào quy định tại Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2013 để chứng minh bà H được giao khoán thửa đất số 314 tờ bản đồ 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>, thửa đất số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>; thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> từ năm 1992 và đã sử dụng ổn định liên tục đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất.

Trong sổ khoán hộ xã viên đội 1, HTX nông nghiệp G II lập năm 1992 (sổ tổng do Đội trưởng lập, lưu trữ) không thể hiện việc đội sản xuất, HTX có giao khoán các thửa đất bà H khiếu nại mà chỉ thể hiện thửa 258 tờ bản đồ 23 là thửa đất xư vật liệu thuộc quỹ đất dự phòng của HTX nông nghiệp G II và Đội cho một số hộ trong đó có hộ ông Trần Văn X (gia đình bà H) mượn để sản xuất; các thửa đất 314 diện tích 392,2m<sup>2</sup>, thửa số 245 diện tích 125m<sup>2</sup> cùng tờ bản đồ số 22 không thể hiện trong sổ giao khoán này. Sổ giao khoán của bà H có sửa chữa tẩy xóa nên không thể căn cứ vào sổ này để xác định. Tại hồ sơ đo đạc năm 2001 và bảng thống kê diện tích, loại đất chủ sử dụng đất theo hiện trạng, sổ mục kê đất đai năm

2001 thể hiện thửa 245 tờ bản đồ 22 là đất nghĩa địa, các thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23, thửa 314 tờ bản đồ số 22 là đất mặt nước chưa sử dụng, trước năm 2005 do Ủy ban nhân dân xã G quản lý, từ năm 2005 đến nay do Ủy ban nhân dân phường Q quản lý, không giao cho ai sử dụng. Tại thời điểm thu hồi đất, trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất được sở Tài nguyên và môi trường phê duyệt ngày 07/4/2015 thể hiện thửa 245 tờ bản đồ 22 là đất nghĩa địa (NĐ) và các thửa đất số 258, tờ bản đồ số 23, thửa 314 tờ bản đồ 22 là đất có mặt nước chuyên dùng (MNC). Bà H có sản xuất trên các thửa đất trên nhưng đến năm 2011 thì ngừng sản xuất, các thửa đất bỏ hoang. Do đó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần hai đối với bà Nguyễn Thị H là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền. Vì vậy, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị H.

*Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là Ủy ban nhân dân phường Q và Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q trình bày:*

Về nguồn gốc các thửa đất mà bà H khởi kiện qua kiểm tra hồ sơ và kết quả xác minh thì: Thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích toàn thửa này là 4.222,8m<sup>2</sup> thể hiện trên bản đồ địa chính 2001 là đất mặt nước hoang (MN/Hg) thuộc quỹ đất dự phòng (bù rút) của HTX G cho các hộ gia đình mượn để sản xuất trước năm 1993 (do các hộ gia đình này đã nhận đủ đất giao khoán theo quy định và có nhu cầu sản xuất thêm nên HTX cho mượn), năm 1994 không thực hiện chính sách bù rút nữa nhưng cũng không giao khoán cho ai. Thửa số 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup> thể hiện trên bản đồ địa chính 2001 là đất mặt nước hoang (Mn/Hg), Thửa đất 245 tờ bản đồ 22 tổng diện tích toàn thửa là 831,9m<sup>2</sup>, thể hiện trên bản đồ địa chính 2001 là đất nghĩa địa (NĐ). Các thửa đất nêu trên HTX không giao khoán, không có trong sổ giao khoán tổng của HTX và sổ giao khoán của gia đình. Bà H có sản xuất trên thửa đất 314 và một phần thửa đất 258, 245 đến năm 2011 thì ngừng sản xuất do ngập úng, hiện trạng các thửa đất đều bỏ hoang nên Ủy ban nhân dân phường Q không xác nhận nguồn gốc, quá trình, chủ sử dụng đất cho gia đình bà H là có cơ sở. Trình tự, thủ tục ban hành quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q là đúng quy định nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2019/HC-ST ngày 18/10/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Ng căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 348 Luật tổ tụng hành chính; Điều 17; khoản 2 Điều 18; Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật khiếu nại năm 2011; Điều 22, khoản 2 Điều 77, khoản 2 Điều 101, Điều 204 Luật đất đai năm 2013; Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử: Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đề nghị:

- Hủy Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng về việc giải quyết khiếu nại lần hai và hủy Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H;

- Buộc Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận nguồn gốc, quá trình và chủ sử dụng đất và buộc Ủy ban nhân dân thành phố V bồi thường đối với các thửa đất số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>, thửa đất số 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>; thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> cho bà Nguyễn Thị H.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/10/2019, người khởi kiện là bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hành chính sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, sau khi đã phân tích, đánh giá về vụ án, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật, cho nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

[1]. Về thủ tục tố tụng, đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng và Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị H là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai theo quy định tại Điều 3 của Luật tố tụng hành chính nên là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính.

Ngày 09/10/2018, bà Nguyễn Thị H có đơn với nội dung khởi kiện Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V, tỉnh Ng về việc giải quyết khiếu nại lần hai và hủy Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H là còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật tố tụng hành chính. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Ng thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

[2] Xét các nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H cũng như xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị H về việc Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V xác nhận nguồn gốc, quá trình, chủ sử dụng các thửa đất 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup>, thửa 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>, thửa 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup> tại K9, phường Q, thành phố V không đúng dẫn đến bà không được bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi các thửa đất nêu trên để thực hiện Dự án quy hoạch chia lô đất ở dân cư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q đã thành lập đoàn xác minh giải quyết khiếu nại. Trên cơ sở báo cáo của đoàn xác minh khiếu nại, kết quả đối thoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q đã ban hành Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 29/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H với nội dung:

*“Bà Nguyễn Thị H ... khiếu nại Ủy ban nhân dân phường Q xác định nguồn gốc đất của bà ở một phần diện tích thửa đất số 245, tờ bản đồ 22, tổng diện tích 813,9m<sup>2</sup>; một phần diện tích thửa đất số 314, tờ bản đồ 22, tổng diện tích 392,2m<sup>2</sup>, một phần thửa đất số 258, tờ bản đồ số 23, tổng diện tích 4.222,8m<sup>2</sup>, cùng địa chỉ thửa đất tại K9, phường Q là khiếu nại sai”.*

Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, bà H đã khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V. Sau khi nhận được đơn khiếu nại của bà H, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đã thành lập đoàn xác minh giải quyết khiếu nại. Trên cơ sở báo cáo của đoàn xác minh, kết quả đối thoại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày về việc giải quyết khiếu nại lần hai của bà Nguyễn Thị H với nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định số 303/QĐ-CT ngày 29/9/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của bà Nguyễn Thị H là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại Điều 17, khoản 2 Điều 18, Điều 29, 30, 31, 38, 39, 40 Luật khiếu nại và Điều 204 của Luật đất đai năm 2013.

Về căn cứ pháp lý: Thửa đất số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>, thửa đất số 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup> và thửa 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> tại K9, phường Q, bà Nguyễn Thị H cho rằng bà được giao khoán, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1994 đến khi thu hồi đất. Về nội dung này, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ: Bản đồ địa chính đo đạc năm 2001; bảng thống kê diện tích loại đất, chủ sử dụng đất theo hiện trạng; sổ mục kê đất đai năm 2001 của xã G thể hiện thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22, diện tích 392,2m<sup>2</sup> và thửa đất 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 4.222,8m<sup>2</sup> là đất mặt nước chưa sử dụng (ký hiệu MN/Hg); thửa đất 245 tờ bản đồ số 22, diện tích 831,9m<sup>2</sup> là đất

nghĩa địa (ký hiệu NĐ). Trước năm 2005, do Ủy ban nhân dân xã G quản lý, từ năm 2005 đến nay do Ủy ban nhân dân phường Q quản lý, không giao cho ai sử dụng.

Tại thời điểm thu hồi đất, trích lục đo vẽ bổ sung bản đồ địa chính khu đất được Sở Tài nguyên và Môi trường Ng phê duyệt ngày 07/4/2015 thể hiện thửa đất số 245 tờ bản đồ số 22 là đất nghĩa địa; thửa đất số 314 tờ bản đồ số 22 và thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 là đất mặt nước chuyên dùng. Hiện trạng sử dụng đất bỏ hoang do ngập úng.

Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân phường Q và kết quả xác minh thì thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 (đo đạc năm 2001) chính là thửa đất nông nghiệp thuộc xứ đồng Vật liệu. Năm 1992, HTX nông nghiệp G II cho một số hộ mượn để sản xuất theo chính sách bù rút, trong đó có hộ ông Trần Văn X (bố bà H). Đến năm 1994, không thực hiện chính sách bù rút nữa thì hộ nào đang sản xuất trên phần diện tích đất nào tiếp tục sản xuất trên diện tích đất đó nhưng HTX nông nghiệp G II không giao khoán bổ sung cho các hộ. Thửa số 245 tờ bản đồ số 22 là loại đất nghĩa địa không thuộc trường hợp cải tạo để đưa vào sản xuất, bà H có sản xuất trên thửa đất này nhưng cũng chỉ là tận dụng các khoản trồng để sản xuất. Thửa đất số 314, tờ bản đồ số 22 là đất chưa sử dụng. Thực tế, bà H có sử dụng một phần diện tích thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23, một phần thửa đất số 245 và thửa đất 314 tờ bản đồ số 22 từ năm 1992 đến năm 2011 thì ngừng sản xuất. Cả ba thửa đất này trước năm 2005 do Ủy ban nhân dân xã G quản lý, từ năm 2005 đến nay do Ủy ban nhân dân phường Q quản lý, không giao khoán cho ai.

Tại thời điểm nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án quy hoạch chia lô đất ở dân cư tại K9, phường Q, bà H không còn sản xuất trên các thửa đất này nữa. Quá trình sử dụng đất gia đình bà H cũng không kê khai, đăng ký sử dụng đất và không thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước. Trong sổ khoán hộ xã viên đội 1, HTX nông nghiệp G II do ông Nguyễn Văn U - Đội trưởng đội sản xuất giai đoạn 1989-1992 lập cũng không thấy thể hiện thửa đất 245 và 314, mà chỉ thể hiện thửa đất số 258 là đất mượn.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/9/2019 ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà H cho rằng diện tích thửa đất 258 trong sổ khoán ông Nguyễn Văn U lập là cho ông Trần Văn X (bố bà H) mượn, không liên quan đến diện tích đất bà đang khởi kiện. Diện tích thửa đất số 258 bà khởi kiện được giao khoán cho bà thể hiện trong sổ khoán của bà Bùi Thị Th, thửa đất 314 bà được giao khoán có trong sổ khoán của bà, còn thửa 245 không có trong sổ khoán nào. Qua xem xét thấy rằng, trong sổ khoán F có thể hiện thửa đất số 258, tuy nhiên sổ khoán do bà Th giữ, có dấu hiệu tẩy xóa, sửa chữa nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Đối với thửa 314, quá trình giải quyết vụ án bà H có xuất trình 02 quyển sổ giao khoán của hộ bà H. Trong hai quyển sổ bà H xuất trình đều thể hiện có thửa 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup>. Tuy nhiên trong 01 quyển sổ giao khoán bà H cung cấp cho Tòa án

thì bút tích thửa đất 314 không giống với các thửa đất khác, còn quyền sở giao khoán còn lại bà H xuất trình nhưng không giao nộp cho Tòa án thì bị sửa chữa, tẩy xóa, thửa đất 314 được ghi đề lên thửa đất khác nhưng không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền, các quyền sở khoán này đều do bà H giữ; trong sổ khoán tổng do ông U lập không thể hiện bà H được giao khoán đối với 3 thửa đất này.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/5/2019 ở Tòa án cấp sơ thẩm, bà H khai nhận trong sổ giao khoán của bà H có cả đất giao khoán và đất cho mượn và khẳng định cả 3 thửa đất nêu trên đều là đất HTX cho mượn thực hiện chính sách bù rút, lý do bà yêu cầu bồi thường là do có một số hộ khác mượn đất HTX cũng được bồi thường trong đó bà có một thửa đất HTX cho mượn cũng được bồi thường. Do đó, không có cơ sở xác định bà H được giao khoán diện tích đất tại ba thửa đất nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, bà H còn cho rằng, bà sản xuất lúa trên các thửa đất này từ trước năm 1992 đến năm 2011 do làm đường L bị ngập úng nên bà chuyển sang trồng rau muống và nuôi cá tại thửa 258 và thửa 314, còn thửa đất 245 bỏ hoang. Căn cứ vào biên bản làm việc của Đoàn xác minh giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V đối với các cá nhân, tổ chức liên quan thì bà H đã ngừng sản xuất trên các thửa đất này từ năm 2011 do làm đường L bị ngập úng, tại thời điểm thu hồi đất các thửa đất trên đều bỏ hoang và điều này cũng được bà H và các hộ gia đình sản xuất trên các thửa đất này thừa nhận trong quá trình giải quyết khiếu nại.

Do đó, việc người khởi kiện là bà Nguyễn Thị H yêu cầu xác nhận bà được giao khoán và sử dụng ổn định thửa đất số 245 tờ bản đồ số 22 diện tích 125m<sup>2</sup>, thửa đất 314 tờ bản đồ số 22 diện tích 392,2m<sup>2</sup> và thửa đất số 258 tờ bản đồ số 23 diện tích 98m<sup>2</sup> tại K9, phường Q đến khi thu hồi đất và yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố V bồi thường diện tích các thửa đất này là không có cơ sở. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường Q, thành phố V ban hành Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố V ban hành Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần hai với nội dung không chấp nhận khiếu nại của bà Nguyễn Thị H là đúng quy định tại các Điều 21 Nghị định số 43/2013/NĐ-CP của Chính phủ, khoản 2 Điều 101, khoản 4 Điều 22, khoản 2 Điều 77 của Luật đất đai năm 2013.

Từ sự đánh giá và phân tích như trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ, cho nên Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng đồng tình như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa theo hướng cần giữ nguyên quyết định của bản án hành chính sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.



Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, cho nên bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm;  
Vì các lẽ trên;  
Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị H; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm;

**2.** Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ theo Biên lai thu tiền số 0003106 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Ng;

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Ng;
- VKSND tỉnh Ng;
- Cục THADS tỉnh Ng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ (2), phòng HCTP (2b);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Hồng Phúc**

